

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>439.723.554.351</b>	<b>436.623.028.715</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	16.376.362.763	22.501.711.264
1. Tiền	111		16.376.362.763	14.151.711.264
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	8.350.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2a	-	1.350.999.900
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	2.323.676.045
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	(972.676.145)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		356.213.527.439	383.358.538.812
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	319.617.609.376	369.943.364.160
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		41.489.396.285	18.205.129.412
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	6.703.046.393	2.630.634.579
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(11.596.524.615)	(7.420.589.339)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	59.889.289.892	27.448.448.373
1. Hàng tồn kho	141		60.939.244.942	29.552.160.408
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(1.049.955.050)	(2.103.712.035)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.244.374.257	1.963.330.366
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	199.859.953	64.372.239
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.14	7.034.467.904	287.187.485
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14	10.046.400	1.611.770.642
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>93.818.497.264</b>	<b>88.635.119.604</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		52.893.887.659	67.495.629.184
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	18.150.360.674	29.871.312.347
- Nguyên giá	222		28.001.590.797	38.378.211.671
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(9.851.230.123)	(8.506.899.324)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	34.743.526.985	37.624.316.837
- Nguyên giá	228		34.809.253.861	37.624.316.837
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(65.726.876)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		17.293.942.304	-
- Nguyên giá	231		17.659.583.131	
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(365.640.827)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.759.710.685	204.472.262
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	1.759.710.685	204.472.262
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2c	21.617.714.270	20.786.346.945
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		24.000.000.000	24.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.030.000.000	3.030.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(5.412.285.730)	(6.243.653.055)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		253.242.346	148.671.213



1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	253.242.346	148.671.213
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>533.542.051.615</b>	<b>525.258.148.319</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>414.210.735.309</b>	<b>407.903.555.598</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>414.210.735.309</b>	<b>407.903.555.598</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	72.527.815.565	157.175.014.405
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.124.298.307	1.722.078.717
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	114.026.931	415.179.892
4. Phải trả người lao động	314		3.922.753.777	2.199.289.510
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	1.811.636.435	12.219.901.721
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	65.333.904	61.911.504
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	3.140.428.224	2.063.335.218
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	329.308.147.074	232.046.844.631
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		196.295.092	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>119.331.316.306</b>	<b>117.354.592.721</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.25	<b>119.331.316.306</b>	<b>117.354.592.721</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		98.465.620.000	98.465.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		98.465.620.000	98.465.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		300.347.000	300.347.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.863.385.286	13.863.385.286
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.491.018.689	1.491.018.689
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.210.945.331	3.234.221.746
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.210.945.331	3.234.221.746
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>533.542.051.615</b>	<b>525.258.148.319</b>

Người lập biểu

Bùi Minh Nam

Kế toán trưởng

Trần NHN Thành Tuấn

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Hoàng



HÀNG CỎ CỎ H H

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG  
69 Quang Trung - Thành Phố Đà Nẵng  
Tel: 05113835008 Fax: 3823306

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Kỳ kế toán quý 4 năm 2016  
Mẫu số : B02a-DN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	315.549.268.131	430.288.429.575	1.688.737.662.594	1.902.946.370.177
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	(113.315.450)	-	264.442.600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		315.549.268.131	430.401.745.025	1.688.737.662.594	1.902.681.927.577
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	300.155.787.180	408.532.741.263	1.590.893.241.047	1.810.115.729.805
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.393.480.971	21.869.003.762	97.844.421.547	92.566.197.772
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3.698.508.235	1.249.932.559	16.252.699.887	4.422.682.084
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	4.226.849.420	4.577.765.350	19.241.157.053	14.235.027.954
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.612.360.073	2.749.302.380	20.140.437.489	9.368.307.392
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	11.847.493.275	19.834.448.092	79.514.060.548	77.709.303.308
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	2.775.249.224	481.010.227	9.150.195.666	3.982.242.354
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		242.397.287	(1.774.287.348)	6.191.708.167	1.062.306.240
11. Thu nhập khác	31	VII.6	261.255.978	2.904.349.091	372.692.157	3.073.511.833
12. Chi phí khác	32	VII.7	-	23.957.238	50.000.000	23.957.238
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		261.255.978	2.880.391.853	322.692.157	3.049.554.595
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		503.653.265	1.106.104.505	6.514.400.324	4.111.860.835
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	98.092.157	243.505.296	1.303.454.993	852.253.119
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		405.561.108	862.599.209	5.210.945.331	3.259.607.716
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Bùi Minh Nam

Kế toán trưởng

Trần NHN Thành Tuấn

Đã nâng, ngày 16 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Hoàng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thu yết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.514.400.324	4.111.860.835
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.806.722.102	1.040.043.648
- Các khoản dự phòng	03		1.318.134.821	1.818.422.320
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(6.058.234)	(49.983.022)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(219.357.848)	(3.188.475.288)
- Chi phí lãi vay	06		20.140.437.789	9.368.307.392
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29.554.278.954	13.100.175.885
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		20.993.516.740	(227.849.952.689)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(31.387.084.534)	64.254.523.928
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(91.568.994.978)	62.603.982.602
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(240.058.847)	115.172.438
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		2.323.676.045	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20.097.500.137)	(9.358.448.403)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(810.811.332)	(1.362.695.619)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(435.409.600)	(676.992.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(91.668.387.689)	(99.174.234.258)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.482.057.019)	(13.379.433.700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		200.000	16.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		219.176.030	283.724.369
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.262.680.989)	(13.079.709.331)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.575.060.218.476	1.335.106.838.838
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.477.798.916.033)	(1.214.012.996.598)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.461.640.500)	(1.772.381.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		94.799.661.943	119.321.461.080
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(6.131.406.735)	7.067.517.491
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.501.711.264	15.384.210.751
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.058.234	49.983.022
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		16.376.362.763	22.501.711.264

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Minh Nam

Trần NHN Thành Tuấn

Nguyễn Anh Hoàng





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2016

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

**1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung quyết định 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000847 ngày 28/12/2005. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã hai mươi hai lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/09/2015 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 0400101605 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

**Vốn điều lệ của Công ty là:** 98.465.620.000đ, tương đương 9.846.562 cổ phần, mệnh giá 01 cổ phần là 10.000đ.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh thương mại hàng hóa và dịch vụ

### 3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh xuất nhập khẩu kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu kim loại, vật tư tổng hợp, vật liệu xây dựng;

- Sản xuất thép xây dựng các loại;
- Gia công, sản xuất các sản phẩm kim loại và phế liệu kim loại;
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê và chung cư cao cấp;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

- *Danh sách các công ty con:* không

- *Danh sách các công ty liên doanh, liên kết*

1. Công ty CP Thép Việt Mỹ: Đường số 02, Quận Liên Chiểu, Tp.Đà Nẵng.

Tỷ lệ lợi ích: 20,36%; tỷ lệ biểu quyết: 20,36%

- *Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

1. Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 1: Lô A3-7 KDC Nam cầu cẩm lệ, Hòa Vang, Đà Nẵng.

2. Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 02: 410 Đường 2/9, Hải Châu, Đà Nẵng.

3. Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 07: Lô 4-5-B27 Đường Kinh Dương Vương, Liên Chiểu, Đà Nẵng.

4. Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 10: 904 Ngô Quyền, Sơn Trà, Đà Nẵng.

5. Xí nghiệp kinh doanh vật tư: Lô A3-7 KDC Nam cầu cẩm lệ, Hòa Vang, Đà Nẵng.

6. Chi nhánh Miền Trung: 303 Lê Hồng Phong, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa.

7. Chi nhánh tại TP.HCM: 4/5 Út tịch, Tân Bình, HCM.



8. Chi nhánh tại Đắc Lắc: 97C Nguyễn Văn Linh, Buôn Ma Thuột, Đắc Lắc.

9. Chi nhánh tại Gia Lai: 483 Lý Thái Tổ, Thành phố Pleiku, Gia Lai

10. Chi nhánh tại Quảng Bình: 176-177 Thống Nhất, Tp.Đồng Hới, Quảng Bình.

Đầu năm 2016, Công ty đã giải thể: Xí nghiệp số 5, tháng 07/2016 Cty thành lập Chi nhánh tại Quảng Bình, tháng 11/2016 Cty dừng hoạt động Chi nhánh tại Quảng Ngãi.

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** Thông tin trên BCTC là so sánh được và số liệu so sánh là số liệu trên BCTC được lập cùng kỳ năm trước.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: là Đồng Việt Nam (VND).

## III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng (Trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

**1. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam:** Không

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh: là tỷ giá giao dịch thực tế thời điểm của các Ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản giao dịch.

Tỷ giá áp dụng khi đánh giá các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ là: tỷ giá giao dịch thực tế của các Ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày kết thúc năm tài chính.

**3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền:** là lãi suất của Ngân hàng thương mại áp dụng cho các khoản doanh nghiệp đi vay.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

a. Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

a. Chứng khoán kinh doanh:

Thời điểm ghi nhận: là giá thị trường tại thời điểm giao dịch(T+0)

Giá trị ghi sổ: là giá trị thực tế giao dịch trên thị trường(giá gốc mua – dự phòng(nếu có)) tại thời điểm lập báo cáo của các khoản chứng khoán mà Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh kiếm lời.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Không

c. Các khoản cho vay: Không

d. Đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết:

